

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 132/TNB

Tp. Cần Thơ, ngày 04 tháng 03 năm 2019

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
đã được kiểm toán năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố).
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được lập ngày 28/02/2019 gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo Kiểm toán độc lập, BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT và Thuyết minh báo cáo Tài chính.
 - 7.2. Các nội dung giải trình:
Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 là 10,4% do nguyên nhân sau: Công ty thực hiện tốt công tác kiểm soát chi phí năm 2018 so với năm 2017 giảm 8,3%.
8. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn>. đăng tải toàn bộ nội dung công bố.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, P.KD, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYẾT
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Khiêm	Ủy viên
Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Kiệt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Khiêm	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Khiêm

Ngày 28 tháng 02 năm 2019
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

Số: 506 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Nam Phong
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.042.735.701	317.300.449.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.169.402.501	106.783.648.089
1. Tiền	111		4.169.402.501	13.283.648.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	93.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	50.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.592.166.108	63.721.341.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.389.437.057	60.645.396.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.882.950.000	2.748.075.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.319.779.051	327.869.444
IV. Hàng tồn kho	140	9	118.091.259.167	124.895.786.424
1. Hàng tồn kho	141		119.058.385.831	124.895.786.424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(967.126.664)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.907.925	1.899.673.352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189.907.925	1.545.000.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	354.673.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.969.820.045	27.503.925.124
I. Tài sản cố định	220		21.982.760.988	26.934.697.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.763.461.752	10.888.267.868
- Nguyên giá	222		35.778.126.867	35.962.798.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.014.665.115)	(25.074.530.375)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	15.219.299.236	16.046.429.871
- Nguyên giá	228		15.361.945.425	16.114.370.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.646.189)	(67.940.254)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.388.053.974	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.388.053.974	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		599.005.083	569.227.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		599.005.083	569.227.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		281.012.555.746	344.804.374.581

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.763.043.398	133.304.169.024
I. Nợ ngắn hạn	310		77.763.043.398	133.304.169.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	57.203.989.156	41.820.518.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8.268.856.675	79.645.520.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.401.278.448	242.564.921
4. Phải trả người lao động	314		6.396.639.768	5.596.266.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		424.978.523	1.105.931.512
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	254.400.000	1.668.240.200
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.812.900.828	3.225.127.289
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.249.512.348	211.500.205.557
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	203.249.512.348	211.500.205.557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.320.526.655	22.571.219.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.571.219.864	14.620.180.618
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.749.306.791	7.951.039.246
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		281.012.555.746	344.804.374.581

ZHP

Lê Thị Diễm Chi
 Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng



Trịnh Văn Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	2.304.809.158.493	2.058.858.152.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	17.335.397.278	21.390.534.035
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.287.473.761.215	2.037.467.618.837
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	2.232.166.655.522	1.978.371.560.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.307.105.693	59.096.058.601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.724.284.113	5.014.212.068
7. Chi phí tài chính	22		-	37.261.576
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	37.246.576
8. Chi phí bán hàng	25	23	29.499.845.994	32.832.738.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	21.240.218.744	22.489.362.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.291.325.068	8.750.907.974
11. Thu nhập khác	31	22	4.465.655.184	3.711.775.583
12. Chi phí khác	32		36	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.465.655.148	3.711.775.583
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.756.980.216	12.462.683.557
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.766.541.944	2.509.770.348
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.990.438.272	9.952.913.209
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	515	468

Zhr

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2019



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Khiêm

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.756.980.216	12.462.683.557
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.231.240.675	5.062.364.813
Các khoản dự phòng	03	967.126.664	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(142.500)	15.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.304.598.915)	(5.460.249.091)
Chi phí lãi vay	06	-	37.246.576
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.650.606.140	12.102.060.855
Thay đổi các khoản phải thu	09	(20.103.004.919)	(41.819.920.639)
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.837.400.593	(117.908.853.891)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(57.106.990.087)	88.921.898.969
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.325.314.377	(1.193.490.771)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(37.246.576)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.508.853.904)	(3.154.212.100)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.653.357.942)	(3.430.954.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(59.558.885.742)	(66.520.718.515)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.285.226.364)	(177.870.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.481.882.002	10.540.063.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.956.322.016	5.512.831.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.847.022.346)	(4.124.975.214)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	50.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(50.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.208.480.000)	(9.849.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.208.480.000)	(9.849.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(102.614.388.088)	(80.495.213.729)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	106.783.648.089	187.278.876.818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	142.500	(15.000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.169.402.501	106.783.648.089

Zhi

(Signature)

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2019



Trịnh Văn Khiêm

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 28 tháng 05 năm 2018. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 77 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền phần mềm, phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	166.208.526	115.402.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.003.193.975	13.168.245.438
Các khoản tương đương tiền	-	93.500.000.000
	<u>4.169.402.501</u>	<u>106.783.648.089</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất từ 5,5% - 6,4%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô với lãi suất là 7,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	46.198.059.813	15.044.520.540
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	14.124.179.800	4.478.043.429
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	5.893.271.750	2.777.498.600
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.929.612.758	5.841.623.689
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	3.176.445.475	241.557.100
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	1.882.242.187	12.787.537.500
Công ty Cổ phần Phân bón Long Việt	-	10.918.735.000
Các khách hàng khác	4.185.625.274	8.555.880.740
	<u>79.389.437.057</u>	<u>60.645.396.598</u>
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	<u>4.682.812.657</u>	<u>6.367.176.229</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	3.623.250.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Long Việt	-	2.696.800.000
Các nhà cung cấp khác	259.700.000	51.275.550
	<u>3.882.950.000</u>	<u>2.748.075.550</u>
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	<u>3.623.250.000</u>	<u>-</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	991.589.041	223.769.444
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	276.190.010	74.100.000
Phải thu khác	52.000.000	30.000.000
	<u>1.319.779.051</u>	<u>327.869.444</u>
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	<u>52.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	238.784.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	83.500.782	-	597.062.749	-
Hàng hoá	118.974.885.049	(967.126.664)	124.059.939.675	-
	<u>119.058.385.831</u>	<u>(967.126.664)</u>	<u>124.895.786.424</u>	<u>-</u>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 967.126.664 VND (năm 2017: 0 VND) do giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	128.128.000	3.225.208.542	6.793.770.618	35.962.798.243
Tăng trong năm	-	-	31.728.624	-	31.728.624
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(216.400.000)	-	(216.400.000)
Số dư cuối năm	25.815.691.083	128.128.000	3.040.537.166	6.793.770.618	35.778.126.867
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	18.110.021.092	42.767.837	2.546.123.198	4.375.618.248	25.074.530.375
Trích khấu hao trong năm	3.011.006.960	21.354.666	249.308.131	874.864.983	4.156.534.740
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(216.400.000)	-	(216.400.000)
Số dư cuối năm	21.121.028.052	64.122.503	2.579.031.329	5.250.483.231	29.014.665.115
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	7.705.669.991	85.360.163	679.085.344	2.418.152.370	10.888.267.868
Tại ngày cuối năm	4.694.663.031	64.005.497	461.505.837	1.543.287.387	6.763.461.752

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 22.604.371.809 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.039.369.590 VND).

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.915.970.125	198.400.000	-	16.114.370.125
Tăng trong năm	-	-	149.000.000	149.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(901.424.700)	-	-	(901.424.700)
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	149.000.000	15.361.945.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	67.940.254	-	67.940.254
Trích khấu hao trong năm	-	66.133.333	8.572.602	74.705.935
Số dư cuối năm	-	134.073.587	8.572.602	142.646.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.915.970.125	130.459.746	-	16.046.429.871
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	64.326.413	140.427.398	15.219.299.236

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	354.673.352	354.673.352	-	-
Cộng	354.673.352	354.673.352	-	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	205.314.921	1.672.031.319	1.481.670.998	395.675.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.411.868.592	1.508.853.904	903.014.688
Thuế thu nhập cá nhân	37.250.000	1.214.734.369	1.149.395.851	102.588.518
Tiền thuế đất	-	2.494.629	2.494.629	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	242.564.921	5.306.128.909	4.147.415.382	1.401.278.448

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	53.992.622.968	39.380.370.700
Các nhà cung cấp khác	3.211.366.188	2.440.147.729
	57.203.989.156	41.820.518.429
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	54.041.022.968	39.415.901.757

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Hữu Thành I	3.139.444.500	5.752.663.066
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	2.136.380.000	41.028.899.600
Doanh nghiệp tư nhân Phân bón Tân Thành	787.935.250	-
Công ty TNHH Út Nữ	339.894.625	3.460.550.000
Doanh nghiệp tư nhân Trần Thị Ngoan	186.000.000	9.343.150.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	1.500.000	11.569.140.000
Doanh nghiệp tư nhân Đông Huệ	-	6.585.500.630
Các khách hàng khác	1.677.702.300	1.905.617.005
	8.268.856.675	79.645.520.301

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả hàng khuyến mại	-	1.202.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	214.400.000	422.880.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.000.000	43.360.200
	254.400.000	1.668.240.200
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	40.000.000	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	18.928.985.693	24.820.180.618	213.749.166.311
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.952.913.209	9.952.913.209
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.001.873.963)	(2.001.873.963)
Trả cổ tức	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	22.571.219.864	211.500.205.557
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.990.438.272	10.990.438.272
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(2.241.131.481)	(2.241.131.481)
Trả cổ tức (i)	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	14.320.526.655	203.249.512.348

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018, Trong năm 2018, cổ tức năm 2017 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 17.000.000.000 đồng. Công ty cũng thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 2.241.131.481 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế năm 2018 cộng thêm 10% lợi nhuận vượt kế hoạch.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	-	-
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp Số cuối năm		Vốn đã góp Số đầu năm	
	VND	%	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	127.500.000.000	127.500.000.000	127.500.000.000
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu URE Phú Mỹ	1.447.471.810.000	1.210.567.930.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	137.276.772.500	35.270.140.000
Doanh thu Kali Phú Mỹ	288.624.530.000	408.021.830.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	159.711.385.000	97.215.767.500
Doanh thu các loại phân bón khác	249.785.054.750	289.106.848.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	21.939.606.243	18.675.637.172
	<u>2.304.809.158.493</u>	<u>2.058.858.152.872</u>
Chiết khấu thương mại	(17.335.397.278)	(21.390.534.035)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.287.473.761.215</u>	<u>2.037.467.618.837</u>
Doanh thu trong năm phát sinh với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	<u>34.780.102.800</u>	<u>21.024.438.501</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	1.393.517.475.504	1.151.308.950.000
Giá vốn DAP Phú Mỹ	133.250.326.403	33.847.609.454
Giá vốn Kali Phú Mỹ	284.913.303.553	398.048.147.974
Giá vốn NPK Phú Mỹ	150.300.323.693	92.934.429.632
Giá vốn các loại phân bón khác	248.671.588.231	284.746.637.019
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	20.546.511.474	17.485.786.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	967.126.664	-
	<u>2.232.166.655.522</u>	<u>1.978.371.560.236</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.043.450.322	1.263.371.750
Chi phí nhân công	25.606.558.958	24.570.958.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.231.240.675	5.062.364.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.644.377.178	28.233.415.615
Chi phí khác bằng tiền	13.566.692.585	14.561.733.003
	72.092.319.718	73.691.844.154

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.724.141.613	5.014.212.068
Lãi chênh lệch tỷ giá	142.500	-
	4.724.284.113	5.014.212.068

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng tặng không thu tiền từ Tổng Công ty	3.740.528.300	3.265.000.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	587.457.302	446.037.023
Các khoản khác	137.669.582	738.560
	4.465.655.184	3.711.775.583

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	11.241.924.897	10.437.056.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.604.538.719	3.103.352.262
Các khoản chi phí bán hàng khác	15.653.382.378	19.292.329.733
	29.499.845.994	32.832.738.300
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	12.807.560.415	12.058.725.188
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.432.658.329	10.430.637.631
	21.240.218.744	22.489.362.819

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.766.541.944	2.502.139.711
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	7.630.637
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.766.541.944	2.509.770.348

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	13.756.980.216	12.462.683.557
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	75.729.500	48.015.000
Thu nhập chịu thuế	13.832.709.716	12.510.698.557
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.766.541.944	2.502.139.711

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.990.438.272	9.952.913.209
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(2.241.131.481)	(2.001.873.963)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.749.306.791	7.951.039.246
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	515	468

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	30.321.597.156	15.978.253.136
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.537.784.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.320.721.644	2.166.185.365
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	600.000.000	-
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.984.570.978.900	1.778.832.277.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	701.728.171	8.153.398.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	1.162.000.000	775.000.000
Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	546.033.796	531.442.272
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	316.178.771	219.175.558
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	96.800.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	1.555.991.250
Chi phí quản lý		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	581.379.247
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	42.774.438.013	37.105.956.238
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	130.858.178	369.198.271
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	12.750.000.000	7.650.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.740.528.300	3.265.000.000
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.751.042.463	3.857.180.041



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.929.612.758	5.841.623.689
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	753.199.899	525.552.540
	4.682.812.657	6.367.176.229
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.623.250.000	-
	3.623.250.000	-
Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	52.000.000	30.000.000
	52.000.000	30.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	53.992.622.968	39.380.370.700
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	48.400.000	-
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	18.575.040
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	-	16.956.017
	54.041.022.968	39.415.901.757
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	40.000.000	-
	40.000.000	-

Z h

Lê Thị Diễm Chi
 Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Khiêm